

Ảnh hưởng của chính sách chi trả bảo hiểm nông nghiệp đối với gia đình nông thôn Việt Nam Trường hợp nghiên cứu huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Lê Thị Ngọc Hà*

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 22 tháng 9 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 12 tháng 02 năm 2015; chấp nhận ngày 26 tháng 3 năm 2015

Tóm tắt: Bảo hiểm nông nghiệp (BHNN) đã có từ năm 1982. Việt Nam nhận được sự hỗ trợ từ trung tâm phát triển trong vòng 10 năm trước đây nhằm mục đích bảo vệ an sinh xã hội và phát triển nông thôn bền vững. Với những bước phát triển ban đầu, BHNN còn gặp nhiều khó khăn và thách thức, đặc biệt là trong việc thu hút sự tham gia của người dân. Nghiên cứu này tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới mức độ sẵn sàng tham gia và chi trả BHNN của hộ gia đình nông thôn dựa vào mô hình hóa nhúng. Kết quả cho thấy quy mô sản xuất của hộ gia đình và các chính sách hỗ trợ (như tín dụng và khuyến nông) có ảnh hưởng lớn tới quyết định tham gia của người chi trả cho bảo hiểm cây lúa (BHCL) của hộ gia đình. Ngoài ra, triển khai BHNN sâu rộng thì cần có sự hỗ trợ từ các cơ quan chức năng và có các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

Từ khóa: Bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm cây lúa, mức độ sẵn sàng chi trả.

1. Giới thiệu

BHNN hay bảo hiểm mùa màng là loại hình bảo hiểm rủi ro thiên tai và hỏa hoạn gia đình nông thôn nhằm mục đích bảo vệ an sinh xã hội và phát triển nông thôn bền vững. Từ góc độ kinh tế - xã hội, việc triển khai BHNN giúp giảm bớt rủi ro cho nông dân, bền vững không chỉ cho sản xuất nông nghiệp và hộ nông dân mà còn cho toàn xã hội.

Trong những năm qua, BHNN đã được Chính phủ và Nhà nước khuyến khích và đầu tư vào chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn

theo các văn bản. Nội dung xây dựng chính sách và các hình thức BHNN đã đưa vào Văn kiện Quốc hội (lần thứ X và lần thứ XI), Nghị quyết 26 Trung ương 7 (khóa X) về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Chương trình thí điểm BHNN đã được Bộ Tài chính phê duyệt triển khai trong giai đoạn 2011-2013 tại 21 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương và tham gia vào các công ty bảo hiểm.

Tuy nhiên, dịch vụ BHNN ở Việt Nam vẫn còn chậm phát triển đáng kể và phức tạp. Chương trình thí điểm BHNN của Bộ Tài chính gặp rất nhiều khó khăn và trên thực tế mới chỉ thực hiện được 1,5 năm mà chưa thể triển khai

* T: 84-983331385

Email: halnt@vnu.edu.vn

ã 3 n m. Có thể nói, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đã thành công trong lĩnh vực dịch vụ này. Ví dụ điển hình nhất là thị trường trong BHNN chiếm trên 80% so với doanh thu phí bảo hiểm, cao hơn rất nhiều so với thị trường các nước khác (ví dụ thị trường của Bồ Đào Nha (tỉ lệ bảo hiểm 50%) [1].

Nghiên cứu này tập trung phân tích rủi ro và mức độ sẵn sàng chi trả BHNN của các hộ gia đình nông thôn, dựa trên cái nhìn từ phía người dân về BHNN và hiểu về phòng ngừa rủi ro của dịch vụ này.

Trong phạm vi nghiên cứu, nội dung tập trung nghiên cứu là nhu cầu và mức độ sẵn sàng chi trả cho bảo hiểm về cây lúa của các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

2. Tình hình nghiên cứu

Tại Việt Nam, tính đến nay, nghiên cứu đánh giá mức độ sẵn sàng tham gia và chi trả dịch vụ bảo hiểm chủ yếu là nghiên cứu thực địa do các công ty tài trợ thực hiện. Các nghiên cứu này chủ yếu dựa trên hành vi thực tế trong các công ty và nhân viên [10]. Hiện nay chưa có nghiên cứu đánh giá về mức độ sẵn sàng tham gia và chi trả BHNN của công nhân.

Trên thế giới, các nghiên cứu về mức độ sẵn sàng tham gia và chi trả BHNN đã có các tác động tích cực đến kinh tế, tập trung chủ yếu vào các ngành phát triển như nông nghiệp và bảo hiểm. Tiêu chuẩn nông nghiệp nói riêng và hỗ trợ phát triển kinh tế nói chung là các quốc gia này. Nhận thức về các nhân tố tác động tới quyết định tham gia hoặc không tiếp tục tham gia BHNN của hộ nông dân, các nghiên cứu thực địa ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố và sử dụng dữ liệu từ bảng hỏi trên các giả thuyết mang tính nhân tính ban đầu [10].

Dựa trên các giả thuyết khác nhau về vai trò tác động và tác động của gia đình, biến đổi thích ứng trong mô hình nhân tố của các nghiên cứu thực địa khác nhau. Tuy nhiên, một số yếu tố chủ yếu của nghiên cứu cùng một lúc có tác động tới quyết định tham gia hoặc không tiếp tục tham gia BHNN (hay tiếp tục tham gia BHNN) như quy mô sản xuất của hộ gia đình, tiếp cận của hộ gia đình về thị trường và tiếp cận của hộ gia đình về dịch vụ khuyến nông và tín dụng. Ngoài ra, một số biến số có thể tác động làm biến đổi thích ứng cho mô hình nhân tố liên quan tới nhân khẩu (tuổi, trình độ học vấn của chủ hộ, quy mô hộ) trong nghiên cứu của Oyinbo và cộng sự (2013) [7] hay giá và sản lượng rau trong nghiên cứu của Juan H. Cabas (2008) [4].

Về vai trò của nhân tố mô hình không hoàn toàn giống nhau và sử dụng nghiên cứu khác nhau, kết quả của các nghiên cứu thực địa không thống nhất. Trong khi nghiên cứu của Oyinbo và cộng sự [7] chỉ ra rằng tiếp cận về dịch vụ khuyến nông không ảnh hưởng tới quyết định tham gia BHNN của hộ gia đình, John Ulimwengu và Prabhuddha Sanyal (2011) lại cho kết luận rằng tiếp cận về dịch vụ khuyến nông có xu hướng làm giảm mức độ sẵn sàng tham gia BHNN của hộ gia đình. Tuy nhiên, các nghiên cứu này có kết quả chung là nếu cho rằng quy mô sản xuất của hộ gia đình là yếu tố có ảnh hưởng tới quyết định tham gia BHNN của hộ gia đình, thì quy mô sản xuất càng lớn thì hộ gia đình càng sẵn sàng tham gia dịch vụ này.

3. Phương pháp và nội dung nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu là nhu cầu và mức độ sẵn sàng chi trả BHCL của hộ gia đình nông

thôn. Phạm vi nghiên cứu là hộ gia đình tằm tơ thôn thu c m t xã c a huy n Tiên Du, t nh B c Ninh. Do i u k i n th i gian và kinh phí có h n, m u nghiên c u nh và tính i đi n không cao.

Nghiên c u s d ng ph ng pháp h i quy t u y n tính v i d li u s c p i u tra b ng b ng h i i v i 60 h gia ình tr ng lúa t i Tiên Du, B c Ninh. Ph ng pháp ch n m u h kh o sát là ph ng pháp l a ch n ng u nhiên theo h th ng đ a trên danh sách t ng s h s n xu t nông nghi p (tr ng lúa) t i m t thôn do tr ng thôn cung c p.

a. Mô hình ánh giá m c s n sàng tham gia BHCL

Nghiên c u s d ng mô hình h i quy logit ánh giá các y u t tác ng t i quy t nh tham gia hay không tham gia BHCL c a h gia ình.

Mô hình đ a trên hàm xác su t tích l y v i bi n ph thu c nh n giá tr trong kho ng {0,1}, là k t qu c a m t lo t các bi n gi i thích. Theo

$$Y_i = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + b_4X_4 + b_5X_5 + b_6X_6 + b_7X_7 + u$$

Trong ó:

Y_i là bi n nh phân ph thu c v quy t nh có s n sàng tham gia BHCL hay không, v i l là “có”, 0 là “không”;

$X_1 - X_7$: Các bi n gi i thích (mô t trong B ng 1);

$b_0 - b_7$: H s t ng ng c a các bi n gi i thích;

u : Sai s (error term).

Quy t nh có tham gia BHCL hay không c đ oán có ph thu c vào c i m c a ch h và quy mô nhân kh u c a h . Ch h càng l n tu i và có h c v n cao thì h c k v ng càng có xu h ng quy t nh tham gi a

Gujarati và Porter (2009), hàm c th hi n nh sau [5]:

$$P_i = E(Y = 1 | X_i = B_1 + B_2X_i)$$

T ng ng v i:

$$P_i = \frac{1}{1 + e^{-z_i}} = \frac{e^{z_i}}{1 + e^{z_i}}$$

Trong ó:

P_i : Kh n ng x y ra hi n t ng/s v i c (tham gia BHCL);

$Z_i = B_1 + B_2X_i$; Z_i là y u t tác ng t i quy t nh tham gia BHCL, nh n giá tr t âm vô cùng t i đ ng vô cùng và c th hi n b i ph ng trình:

$$Z_i = \ln\left(\frac{P_i}{1 - P_i}\right) = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + \dots + u$$

Trong mô hình c l ng kh n ng tham gia BHCL c a h gia ình, bi n ph thu c là bi n nh phân Y_1 - câu tr l i c a h v v i c có s n sàng tham gia BHCL hay không. Khi ó hàm logit c th hi n tr c ti p đ i đ ng:

BHCL. Các y u t liên quan tr c ti p t i s n xu t nh đi n tích s n xu t c a h , các chính sách h tr s n xu t (thông qua bi n t ng tác) và r i ro v i u k i n t nhiên c ng c cho là có tác ng thu n chi u l n t i quy t nh này c a h .

Ngoài ra, tác gi cho r ng y u t thông tin và thu nh p c a h c ng có nh h ng t i quy t nh mua BHCL. N u có c thông tin tr c ó v BHCL và v i thu nh p càng l n t s n xu t nông nghi p thì h càng có kh n ng mua BHCL l n h n.

B ng 1. Mô t bi n trong mô hình logit

Tên bi n	Mô t
Y ₁ _Participation	Có s n sàng tham gia BHCL hay không (0: “không”; 1: “có”)
HHage	Tu i c a n g i ch h (tu i)
HHedu	H c v n c a ch h
HHsize	S nhâ n kh u c a h gia ình (ng i)
Paddy_area	Di n tích lúa c a h gia ình (sào)
Z ₁	Bi n t ng tác gi a bi n di n tích lúa c a h và bi n nh n c h tr t ín d ng: Z ₁ = Financial_support * Paddy_area
Z ₂	Bi n t ng tác gi a bi n di n tích lúa c a h và bi n nh n c h tr khuy n nông: Z ₂ = Extension * Paddy_area
Nature_Disaster	Có g p r i ro v thi ên tai n m tr c không? (0: “không”; 1: “có”)
Insurance_Infor	Có bi t thông tin v BHCL không? (0: “không”; 1: “có”)
Agro_Income	Thu nh p t s n xu t nông nghi p c a h so v i n m tr c nh th nào? (1: “gi m”; 0: “không thay i ho c t ng”)

Ng u n: K t qu kh o sát c a tác gi , 2014.

b. Mô hình ánh giá m c s n sàng chi tr BHCL

i v i vi c ánh giá m c s n sàng chi tr BHCL, nghiên c u s đ ng mô hình h i quy tuyền tính c th h i n đ i đ ng ph ng trình nh sau:

Trong ó:

Y₂: M c giá h s n sàng chi tr BHCL (n v : nghìn ng/ha/v);

X₁ -X₇: Các bi n gi i thích (mô t trong B ng 2);

b₀-b₇: H s t ng ng c a các bi n gi i thích;

u: Sai s (error term).

Mô hình cho th y m c nh h ng c a các bi n gi i thích t i m c s n sàng chi tr BHCL c a h gia ình (khi các y u t khác không i).

$$Y_2 = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + b_4X_4 + b_5X_5 + b_6X_6 + b_7X_7 + u$$

B ng 2. Mô t bi n trong mô hình h i quy tuyền tính Logit

Tên bi n	Mô t
Y ₂ _MucchiBH	Có s n sàng tham gi a BHCL hay không (0: “không”; 1: “có”)
HHage	Tu i c a ch h (tu i)
HHedu	H c v n c a ch h
HHsize	S nhâ n kh u c a h gia ình (ng i)
Paddy_area	Di n tích lúa c a h gia ình (sào)
Insurance_Infor	Có bi t thông tin v BHCL không? (1: “có”; 0: “không”)
Agro_Income	Thu nh p t s n xu t nông nghi p c a h so v i n m tr c nh th nào? (1: “gi m”; 0: “không thay i ho c t ng”)
CreditPolicy	Nh n h tr t ín d ng không? (1: “có”; 0: “không”)

Ng u n: K t qu kh o sát c a tác gi , 2014.

Nhi u bi n gi i thích trong mô hình th hai t ng t nh trong mô hình th nh t v i gi thi t r ng các y u t nh h ng t i quy t nh tham gia BHCL c a h gia ình c ng là các y u t tác ng

t i s t i n h s n sàng chi tr cho d ch v này. M t m t, h càng có mong mu n tham gia BHCL thì h càng s n sàng chi tr cao h n cho lo i hình b o hi m này. Tuy nhiên, khi tính n tính kinh t

c a vi c mua b o hi m và t ng s ti n b o hi m thì các y u t nh đ n tích t canh tác có th có tác ng ng c chi u n s ti n phí b o hi m (tính trên m t n v đ n tích).

4. Thông tin chung v m u kh o sát

a. Các lo i hình r i ro h gia ình g p ph i trong vòng 12 tháng n m 2013

Trong các lo i hình r i ro có th x y ra v i h gia ình, r i ro v thiên tai và d ch b nh chi m m t t l l n. C th , i v i các h gia ình trong m u kh o sát, do tính ch t a lý và th i ti t, ch y u các h b ng p úng (48%) và sâu b nh, d ch b nh trên cây tr ng (58%).

Ngoài ra, các h c ng ph i ch u m t s r i ro v m t kinh t nh bi n ng giá s n ph m trên th tr ng (28% s h tr l i) và bi n ng giá c th tr ng i v i u vào (26% s h tr l i). Bên c nh ó, r i ro do thành viên c a h b m, b th ng ho c qua i c ng nh h ng t i 22% s h gia ình.

b. Ph ng th c kh c ph c r i ro c a h gia ình trong 12 tháng qua

Bên c nh m t s h không có bi n pháp gì i phó v i các r i ro (30%), ch y u các h gia ình t xoay s (56%) ho c tìm thêm vi c làm (30%) và gi m chi tiêu (18%). H tr t các ngu n khác nh Chính ph , t ch c phi chính ph ho c b o hi m chi m t l không áng k (2-5%).

B ng 3. Các lo i hình r i ro mà h gia ình g p ph i trong 12 tháng qua

Lo i hình r i ro	Chi ti t	S h g p ph i	T l trong t ng s h tr l i
R i ro v thiên tai và d ch b nh	Ng p úng/l l t	31	48%
	Khô h n/h n hán	0	0%
	Bão và các thiên tai khác	11	17%
	Sâu b nh, d ch b nh i v i cây tr ng	38	58%
R i ro v kinh t	Bi n ng giá s n ph m trên th tr ng	18	28%
	Thi u ho c bi n ng giá c th tr ng i v i nguyên v t li u/d ch v u vào	17	26%
	Th t nghi p	1	2%
	u t không hi u qu	2	3%
	M t t	1	2%
	M t tr m, b c p	0	0%
R i ro i v i các thành viên c a h	Ly hôn, b t hòa ho c xung t trong gia ình ho c i v i các gia ình khác	0	0%
	Thành viên h b m n ng, b th ng, qua i	14	22%
Lo i r i ro khác	Khác	32	49%

Ngu n: K t qu kh o sát c a tác gi , 2014.

Bảng 4. Các phương thức kênh phân phối rơm rạ cho các hộ gia đình

Phương thức kênh phân phối rơm rạ	Số người trả lời	Tỷ lệ trong tổng số người trả lời
Tự xoay sở	34	56%
Không làm gì	18	30%
Tìm thêm việc	18	30%
Giảm chi tiêu	11	18%
Vay tiền từ ngân hàng	10	16%
từ hàng họ có sẵn bên ngoài	10	16%
Bán tài sản khác	9	15%
từ chính phủ giúp	3	5%
từ thanh toán tín dụng	2	3%
từ các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ	1	2%
Không cho con đi học/tìm việc cho con	1	2%
Bán đất	0	0%
Hoàn trả tiền vay	0	0%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2014.

Với các biện pháp nông phó rơm rạ, hiện nay, hầu hết các hộ gia đình nông dân không có phương thức hoàn toàn thiếu hụt do các rơm rạ gây ra (65%) hoặc kênh phân phối chính thì thiếu hụt (30%). Chỉ còn khoảng 5% số hộ trả lời rằng chưa có kênh phân phối rơm rạ trong 12 tháng qua.

5. Nhận xét phát hiện chính

a. Mức độ sẵn sàng tham gia vào BHCL

Tất cả các hộ gia đình nông dân đều chưa tham gia dịch vụ BHCL. Việc tiếp cận thông tin về BHCL của hộ gia đình từ vùng khảo sát còn không cao. Chỉ có 9 hộ gia đình (14%) đã nghe thông tin về BHCL.

Sau khi được cung cấp mẫu thông tin cần biết và gợi ý thích về BHCL, trên 70% số hộ nông dân trả lời rằng sẵn sàng tham gia loại hình bảo hiểm này nếu có điều kiện

thiết yếu. Tỷ lệ này cho thấy mức quan tâm và tầm quan trọng của loại hình BHCL đối với hộ sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

Với lý do không muốn tham gia BHCL, gần 1/3 số hộ gia đình thích rằng do diện tích sản xuất lúa của hộ không nhiều, không đáng kể (32%). Tỷ lệ các hộ không muốn tham gia BHCL do đánh giá diện tích sản xuất lúa ít của hộ gia đình ít rơm rạ hoặc cây lúa ít cần tưới nước là 32%. Nhận xét thông tin trên góp phần nâng cao giá trị thu nhập hộ nông dân tích sản xuất và mức đánh giá rơm rạ của hộ gia đình từ quy trình tham gia bảo hiểm nông nghiệp có phí sẵn sàng chi trả cho bảo hiểm.

Lý do chi phí liên quan tiếp theo là vấn đề tiếp cận (21%). Mặc dù chưa tham gia BHCL nhưng có thể nhận thông tin cần biết hay tiếp xúc kinh nghiệm thực tế tham gia mẫu loại hình bảo hiểm trên đây nên đánh giá thực tế là một trong những nguyên nhân chính ngăn cản việc tham gia BHCL.

K t qu mô hình logit

K t qu mô hình logit v i bi n ph thu c $Y_{1_Participation}$ cho th y các bi n gi i thích $Paddy_area$ và hai bi n t ng tác Z_1 và Z_2 có ý ngh a th ng kê m c t n c y 95%. Tr c tiên, k t qu này cho th y b ng ch ng v v i c di n tích s n xu t c a h gia ình có tác ng t i quy t nh mua BHCL. Tuy nhiên, tác ng này còn ph thu c vào y u t khác là các chính sách h tr s n xu t (tín d ng và khuy n nông).

ây là phát hi n m i c a nghiên c u so v i các nghiên c u tr c ây khi t riêng r các bi n tác ng [7, 4, 3].

Các bi n khác trong mô hình u không có ý ngh a. Nh v y, nghiên c u không ch ra m i quan h gi a các y u t nhân kh u v i quy t nh tham gia BHCL c a h gia ình nh trong báo cáo c a [7].

B ng 5. Tác ng c a các y u t t i quy t nh tham gia BHCL c a h gia ình

Các bi n	H s	T s nguy c
HHage	0,059 (0,037)	1,0607 —
HHedu	-1,019 (1,529)	0,3608
HHsize	0,132 (0,328)	1,1416
Paddy_area	- 0,576** (0,261)	0,5619
Z1	0,167* (0,092)	1,1822
Z2	0,435** (0,197)	1,5447
Nature_Disaster	0,302 0,706	1,3531
Insurance_Infor	0,001 1,040	1,0015
Agro_Income	-0,766 (0,757)	0,4649
H ng s	-0,736 (2,197)	0,4789
S quan sát	65	

Sai s trong ngo c n: *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$

Ngu n: K t qu kh o sát, 2014.

Xét v tác ng, h s c a bi n $Paddy_area$ là âm trong khi h s c a hai bi n t ng tác Z_1 , Z_2 mang giá tr d ng. Nh v y, v i các y u t khác không i tr ng h p h không nh n c các h tr v tín d ng và khuy n nông (Z_1 và Z_2 b ng 0), h có di n tích t s n xu t lúa t ng thêm 1 n v di n tích (sào) thì l i có kh n ng tham gia BHCL nh h n. Nói cách khác, khi t ng thêm 1 n v di n tích (sào) thì t s OR gi m i 0,4381 hay 43,81%.

Bi n t ng tác Z_1 , cho bi t khi di n tích nông nghi p c a h ti p c n c chính sách khuy n nông t ng lên 1 sào thì kh n ng tham gia BHNN c a h cao h n 18,22% (t s OR = 1,1822) so v i h không ti p c n c chính sách tín d ng. Bi n t ng tác Z_2 , khi di n tích c a h ti p c n c chính sách khuy n nông t ng lên 1 sào thì kh n ng tham gia BHNN c a h cao h n 54,47% (t s OR = 1,5447) so v i h không ti p c n c chính sách khuy n nông. K t qu này t ng ng v i k t qu nghiên c u c a [7] và [4] v tác ng d ng c a bi n di n tích i v i quy t nh tham gia b o hi m. Tuy nhiên, k t qu l i i l p v i nghiên c u c a [3] khi các tác gi này cho r ng các chính sách h tr s n xu t có tác ng âm t i quy t nh tham gia BHCL.

Nh v y, có th th y, kh n ng s n sàng tham gia b o hi m c a h gia ình ch u nh h ng r t l n t quy mô s n xu t (y u t c coi là lâu dài, ch m thay i) và v n ti p c n chính sách h tr s n xu t nông nghi p (chính sách h tr tín d ng và chính sách khuy n nông lâm ng).

Tóm l i, các y u t v ph ng di n l p lu n có th có nh h ng n s s n sàng tham gia BHCL c a các h gia ình bao g m các bi n v c i m ch h , di n tích tr ng lúa, bi n t ng tác gi a di n tích tr ng lúa v i 2 bi n chính sách tín d ng và chính sách khuy n nông lâm ng . Nh v y, khích l s tham gia BHCL, c n có s k t h p gi a các chính sách h tr s n xu t c a Nhà n c (chính sách khuy n nông, chính sách tín d ng).

b. M c phí h gia ình s n sàng chi tr BHCL

Câu tr l i v s t i n b o h i m h gia ình s n sàng chi tr BHCL cho th y b c tranh rõ h n v m c s n sàng chi tr cho d ch v này. S t i n h s n sàng tr cho m t sào lúa/v dao ng t 10.000 ng n 100.000 ng.

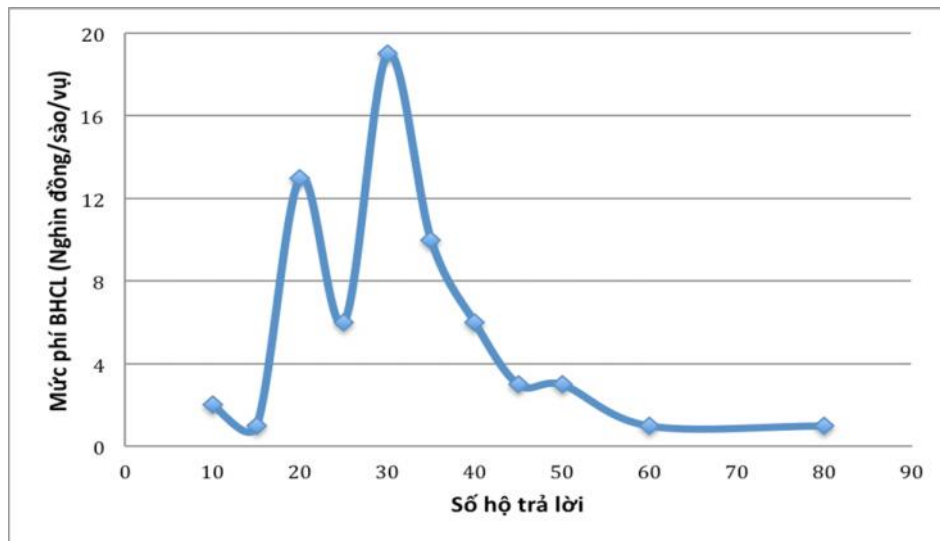
M c phí mà ph n l n các h s n sàng chi tr b o h i m m t sào lúa m i v n m trong kho ng t 20.000 ng n 40.000 ng (h n 80% s h). Kho ng phí b o h i m này c ng t ng i phù h p v i m c phí c l ng theo ph ng th c tính phí BHCL cho a ph ng, c th là t kho ng 25.000 n 60.000 ng (d a theo h ng đ n trong Quy t nh s 2114/Q -BTC).

K t qu mô hình h i quy tụy n tính

K t qu mô hình th hai, có b n b i n có ý ngh a là đi n tích lúa, thông tin v BHNN, thu nh p t s n xu t nông nghi p và b i n chính sách tín đ ng. Các b i n v tu i ch h , h c v n c a ch h , quy mô h không có ý ngh a th ng

kê i v i b i n ph thu c m c phí s n sàng chi tr BHCL.

M i quan h ng c chi u gi a đi n tích tr ng lúa và m c phí s n sàng chi tr BHNN c a h cho th y đi n tích càng l n thì kh n ng chi phí cho m t n v đi n tích càng nh . C th , khi đi n tích lúa t ng lên l sào thì h s chi cho b o h i m gi m i 1.584 ng. K t qu này có th hi u c khi tính t i t ng phí b o h i m c a h gia ình, h có đi n tích càng l n thì t ng phí b o h i m càng cao, do ó h có xu h ng mong mu n chi tr th p h n cho m i n v đi n tích. Còn i v i h có đi n tích nh h n, h l i s n sàng chi m c l n h n cho l sào lúa. Theo lý gi i c a các h này, h lo s khi có thiên tai, sâu b nh thì h có kh n ng m t tr ng đi n tích lúa ang tr ng và theo th ng kê trong s 65 h c h i v thu ho ch, có 8% h (5 h) tr l i b m t tr ng, ch y u là các h có đi n tích tr ng nh t 3-5 sào.



Hình 1. M c phí h s n sàng chi tr BHCL.

Ng u n: S l i u kh o sát thôn An ng, huy n Tiên Du, t nh B c Ninh n m 2014.

B ng 6. Tác ng c a các y u t t i m c phí s n sàng chi tr BHCL

Các bi n	H s	Sai s
HHage	0,089	0,127
HHedu	-6,896	5,212
HHsize	1,118	1,148
Paddy_area	-1,585***	0,333
Insurance_Infor	-6,688*	3,727
Agro_Income	-4,755*	2,795
CreditPolicy	5,238*	2,759
H ng s	-0,736	2,197
S quan sát	65	

Sai s trong ngo c n: *** $p < 0,01$;
** $p < 0,05$; * $p < 0,1$.

Ngu n: K t qu kh o sát, 2014.

Thu nh p nông nghi p c a h gi m i thì m c chi tr BHNN c a h s gi m i (gi m g n 5.000 ng/sào), a s các h này tính toán các kho n phí chi cho u vào (gi ng, phân bón, thu c tr sâu, thuê lao ng...) cho tr ng lúa là r t cao và quan tr ng h n, m c thu t tr ng lúa gi m i nên h n n lòng và không s n sàng chi nhi u t i n cho b o hi m. Trong s các h có thu nh p nông nghi p gi m (chi m 27% t ng s h), ph n l n các h ch tr phí cho b o hi m là t 10.000-30.000 ng/sào (t l này chi m 65%), không có h nào s n sàng tr trên 50.000 ng/sào. Trong khi ó, các h có thu nh p nông nghi p không gi m (73,85%) và t l s n sàng chi m c giá t 30.000/sào chi m 67%, m c tr , t 50.000 ng/sào chi m 8,33%.

Mô hình cho th y các h bi t thông tin v BHCL tr c khi c i u tra viên h i l i ch p nh n chi tr b o hi m th p h n, m c dù trong s 9 h (14,6%) bi t v BHCL có n 7 h s n sàng tham gia b o hi m.

Bên c nh ó, các h ti p c n c chính sách tín d ng s n sàng chi cao h n 5000 ng/sào so v i các h không ti p c n c chính sách tín d ng. Nhìn chung, các h r t ng i u t thêm t i n cho các chi phí u vào bao g m c BHCL. Nh ng khi nh n c t i n

h tr thì h s n sàng chi vào b o hi m. C th , t l các h nh n c tín d ng chi cho b o hi m t 30.000 ng/sào tr lên chi m 67%, trong ó h chi t 60.000-80.000 ng/sào là 12,5%; so sánh v i các h không nh n c tín d ng thì không có h nào s n sàng chi t i n cho b o hi m t 60.000-80.000 ng/sào.

Nhìn chung, k t qu mô hình ã ch ra các y u t nh h ng t i kh n ng chi tr phí b o hi m g m đi n tích tr ng lúa, tình hình n m b t thông tin v BHCL, thu nh p nông nghi p và s h tr chính sách tín d ng. Trong ó chính sách tín d ng có tác ng thu n chi u và tác ng m nh làm t ng kh n ng tr phí c a h . Nh ph n trên ã nêu, có i m t ng ng cho th y, tình hình ti p c n chính sách h tr s n xu t, c th là chính sách tín d ng, s làm t ng kh n ng tham gia và t ng m c phí s n sàng chi tr BHNN c a các h gia ình.

6. K t lu n và khuy n ngh chính sách

K t qu nghiên c u cho th y quy mô s n xu t (đi n tích lúa) và chính sách h tr s n xu t là các y u t có nh h ng l n t i quy t nh tham gia BHCL. Khi h nh n c các h tr v s n xu t nông nghi p, h có đi n tích càng l n thì kh n ng tham gia BHCL càng l n h n. Tuy nhiên, khi đi n tích tr ng lúa c a h t ng lên, h l i mong mu n m c phí b o hi m trên m i n v đi n tích gi m.

khuy n khích các h gia ình tr ng lúa tham gia BHCL, tr c tiên các nhà ho ch nh chính sách và các n v cung c p d ch v này c n ph i tính t i s khác bi t v nhu c u c a các nhóm h gia ình theo đi n tích s n xu t lúa, t ó có th có các gói b o hi m phù h p v i quy mô s n xu t c a h gia ình. Bên c nh ó, BHCL c n ph i i kèm v i các chính sách h tr s n xu t, c th là chính sách tín d ng và khuy n nông. Các chính sách này có ý ngh a c s và ng l c cho ho t ng s n xu t và tham gia b o hi m trong s n xu t nông nghi p.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hi n Anh, “B o hi m nông nghi p Vi t Nam và v n t ra”, Báo i n t ng C ng s n Vi t Nam, 9/2011.
- [2] InfoTV, “Doanh nghi p ch t v t v i b o hi m nông nghi p”, truy c p ngày 20/03/2014 t i <http://www.svic.vn/tin-tuc/doanh-nghiep-chat-vat-voi-bao-hiem-nong-nghiep/>
- [3] John Ulimwengu và Prabuddha Sanyal, “Joint Estimation of Farmers’ Stated Willingness to Pay for Agricultural Services”, IFPRI Discussion Paper 01070, March 2011.
- [4] Juan H. Cabas và c ng s , “Modeling Exit and Entry of Farmers in a Crop Insurance Program”, *Agricultural and Resource Economics Review* 37/1 (April 2008) 92.
- [5] Gujarati D. và Porter D., *Basic Econometrics* 5th edition, NXB. Mc Graw Hill, 2009.
- [6] Nguy n M u D ng, “Phát tri n th tr ng b o hi m nông nghi p Trung Qu c”, *Nghiên c u Trung Qu c* 7 (119), 2011.
- [7] Oyinbo O. và c ng s , “Determinants of Crop Farmers Participation in Agricultural Insurance in the Federal Capital Territory, Abuja, Nigeria”, *Greener Journal of Agricultural Sciences* 2 (3), 021-026, 2013.
- [8] Philippe Boyer, “The French System of Protection Against the Risks of Farm Production and its Recent Evolution”, *International Conference on Agricultural Insurance*, Madrid, 13 and 14th May 2002.
- [9] Tài li u H i ngh ánh giá thí i m BHNN do B Tài chính và B Nông nghi p & Phát tri n nông thôn t ch c, “B o hi m nông nghi p: Khó cho doanh nghi p, l i cho ng i dân”, truy c p ngày 20/03/2014 t i <http://www.tapchitaichinh.vn/Trao-doi-Binh-luan/Bao-hiem-nong-nghiep-Kho-cho-doanh-nghiep-loi-cho-nguoi-dan/25426.tctc>
- [10] Tr ng Tri t, “B o hi m nông nghi p, chính sách thi t y u h tr ng i dân”, *trích T p chí tài chính* 01+02/2013.

Assessing the Willingness of Rural Households to Pay for Agricultural Insurance in Vietnam A Case Study in Tien Du District, Bac Ninh Province

L ng Th Ng c Hà

*VNU University of Economics and Business,
144 Xuân Th y Str., C u Gi y Dist., Hanoi, Vietnam*

Abstract: Agricultural insurance was introduced in Vietnam in 1982. However, it is only over the past ten years that this insurance has focused on ensuring social security and sustainable rural development. In its initial stage of development, agricultural insurance faces many difficulties and challenges, especially in attracting the participation of the people. The study explores the factors affecting the willingness of rural households to participate in and pay for agricultural insurance, based on quantitative modeling. The results show that the size of the household production and policy support (such as financial support and extension) has a major influence on the household making a decision for participating in, and on the willingness of paying for insurance for paddy production by rural households in Tien Du district, Bac Ninh province. Thus, to implement agricultural insurance extensively, it is necessary to grasp the needs of households and to implement comprehensive support policies for agricultural production.

Keywords: Agriculture insurance, insurance for paddy production (IPP), willingness to pay.